

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## *Quý 1 năm 2021*

### **NỘI DUNG**

### **Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07-08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09-31
Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2021 và cùng kỳ năm trước	32-33

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở của Công ty tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Hồng	Thành viên
Ông Dương Quang Bình	Thành viên
Ông Đặng Tuấn Đại	Thành viên
Bà Đào Thị Kim Loan	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban
Bà Cao Thị Hoài Thu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo đúng thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hà

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 23 tháng 04 năm 2021

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1,155,043,468,098</b>	<b>692,343,025,709</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	121,662,329,531	102,192,266,258
111	1. Tiền		114,183,962,285	96,107,853,093
112	2. Các khoản tương đương tiền		7,478,367,246	6,084,413,165
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	67,993,447,303	30,697,871,055
121	1. Chứng khoán kinh doanh		54,291,960,951	17,000,615,630
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1,493,491,658)	(1,493,491,658)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15,194,978,010	15,190,747,083
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		324,294,021,391	127,733,262,552
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	61,612,118,727	100,428,879,576
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		176,710,903,994	212,175,039
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		15,000,000,000	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	73,015,671,114	29,115,809,816
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2,044,672,444)	(2,044,672,444)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			21,070,565
140	IV. Hàng tồn kho	7	612,356,612,575	418,859,939,386
141	1. Hàng tồn kho		612,356,612,575	418,859,939,386
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		28,737,057,298	12,859,686,458
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		28,737,057,298	12,859,686,458
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>854,902,073,446</b>	<b>856,544,096,931</b>
220	II. Tài sản cố định		145,724,974,803	148,781,862,315
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	94,284,914,771	96,183,803,468
222	- Nguyên giá		144,495,985,525	145,008,331,889
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50,211,070,754)	(48,824,528,421)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	51,440,060,032	52,598,058,847
228	- Nguyên giá		67,623,145,627	67,623,145,627
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16,183,085,595)	(15,025,086,780)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	21,801,751,145	22,125,080,615
231	- Nguyên giá		26,005,034,255	26,005,034,255
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4,203,283,110)	(3,879,953,640)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	2,854,052,033	1,105,236,629
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2,854,052,033	1,105,236,629
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	684,490,228,801	684,490,228,801
251	1. Đầu tư vào công ty con		511,690,228,801	511,690,228,801
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		172,800,000,000	172,800,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		31,066,664	41,688,571
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	31,066,664	41,688,571
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2,009,945,541,544</b>	<b>1,548,887,122,640</b>

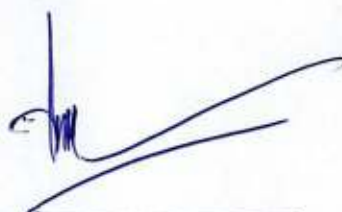
## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021  
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>779,441,458,704</b>	<b>345,978,528,974</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>779,441,458,704</b>	<b>345,978,528,974</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	58,297,273,051	51,465,789,826
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		184,380,159,577	11,679,860,461
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	15,933,469,866	11,242,554,918
314	4. Phải trả người lao động		839,186,000	1,900,902,000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14		287,694,067
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15	5,701,714,653	17,644,404,641
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	512,351,790,547	249,719,608,051
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,937,865,010	2,037,715,010
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1,230,504,082,840</b>	<b>1,202,908,593,666</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	18	<b>1,230,504,082,840</b>	<b>1,202,908,593,666</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1,021,106,210,000	1,021,106,210,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,021,106,210,000	1,021,106,210,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21,743,395,153	21,743,395,153
415	5. Cổ phiếu quỹ		(8,993,360,790)	(8,993,360,790)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		27,390,783,331	27,390,783,331
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		10,767,682,994	10,767,682,994
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		158,489,372,152	130,893,882,978
421a	- LN chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		130,893,882,978	93,286,147,648
421b	- LN chưa phân phối kỳ này		27,595,489,174	37,607,735,330
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2,009,945,541,544</b>	<b>1,548,887,122,640</b>



Đỗ Thị Kim Dung  
 Người lập



Ngô Thị Hồng Vân  
 Kế toán trưởng



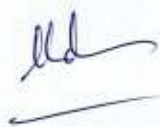
Nguyễn Mạnh Hà  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 23 tháng 04 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1	
			Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	309,656,851,115	432,591,006,895
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	61,392,426	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		309,595,458,689	432,591,006,895
11	4. Giá vốn hàng bán	22	259,494,560,279	410,311,234,205
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50,100,898,410	22,279,772,690
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	5,050,194,048	999,729,860
22	7. Chi phí tài chính	24	4,995,883,937	10,693,847,244
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		4,429,311,735	10,254,790,120
25	8. Chi phí bán hàng	27	9,723,444,863	5,873,476,594
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	5,573,010,101	5,534,576,241
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		34,858,753,557	1,177,602,471
31	11. Thu nhập khác	25	44,025,818	76,977,544
32	12. Chi phí khác	26	1,022,759	14,248,950
40	13. Lợi nhuận khác		43,003,059	62,728,594
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		34,901,756,616	1,240,331,065
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	7,306,267,442	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		27,595,489,174	1,240,331,065



**Đỗ Thị Kim Dung**  
Người lập

Đồng Nai, ngày 23 tháng 04 năm 2021



**Ngô Thị Hồng Vân**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Mạnh Hà**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến	Từ 01/01/2020 đến
			31/03/2021	31/03/2020
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		34,901,756,616	1,240,331,065
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		3,380,216,982	3,588,844,618
03	Các khoản dự phòng		-	(5,422,666,000)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(165,513,945)	(471,217,899)
06	Chi phí lãi vay		4,429,311,735	10,254,790,120
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		42,545,771,388	9,190,081,904
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(197,834,430,349)	(4,544,025,655)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(193,112,618,792)	(13,956,879,984)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		166,935,609,324	(108,370,344,731)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		10,621,907	40,290,865
13	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		(37,291,345,321)	(2,241,019,650)
14	Tiền lãi vay đã trả		(4,717,005,802)	(10,969,261,331)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3,023,585,465)	
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(99,850,000)	(61,950,000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(226,586,833,110)</b>	<b>(130,913,108,582)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1,736,569,131)	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		9,090,909	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(46,004,230,927)	(5,905,835,923)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		31,000,000,000	1,660,000,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		156,423,036	1,059,167,764
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(16,575,286,113)</b>	<b>(3,186,668,159)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
33	3. Tiền thu từ đi vay		514,614,238,084	535,783,772,184
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(251,982,055,588)	(418,647,465,794)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(50,323,242,500)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>262,632,182,496</b>	<b>66,813,063,890</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

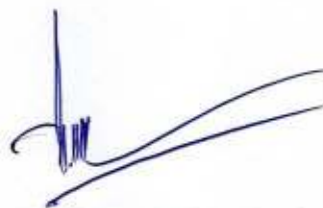
Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến	Từ 01/01/2020 đến
			31/03/2021	31/03/2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		19,470,063,273	(67,286,712,851)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		102,192,266,258	83,536,669,851
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>121,662,329,531</u>	<u>16,249,957,000</u>



Đỗ Thị Kim Dung  
Người lập

Đồng Nai, ngày 23 tháng 04 năm 2021



Ngô Thị Hồng Vân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà  
Chủ tịch Hội đồng quản trị



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

### **1 THÔNG TIN CHUNG**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty: G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.021.106.210.000 đồng, tương đương 102.110.621 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 16 tháng 03 năm 2010 với mã giao dịch là TLH.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4c.

#### **1.2 Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất sắt, thép (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý, môi giới thương mại (trừ môi giới bất động sản);
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình công ích;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Cho thuê xe động cơ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không kinh doanh tại trụ sở);
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp: Kinh doanh trung tâm thương mại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm (tiếp theo):

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật và dân dụng khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở);
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: sửa chữa máy nông nghiệp (không sửa chữa tại trụ sở);
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: sản xuất máy nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: kinh doanh khu du lịch sinh thái (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Khai thác gỗ (gỗ rừng trồng).

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **2.3 Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2.5 Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh mà trong đó Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối quý là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.8 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không trích khấu hao năm

**2.9 Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**2.11 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

## **2.12 Ghi nhận doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.13 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

**2.14 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ.

Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

**2.15 Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.16 Các khoản thuế***Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

**2.17 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	11,346,418	8,754,960
Tiền gửi ngân hàng	114,172,615,867	96,080,768,013
Tiền đang chuyển	-	18,330,120
Các khoản tương đương tiền	7,478,367,246	6,084,413,165
	<b>121,662,329,531</b>	<b>102,192,266,258</b>

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## a. Chứng khoán kinh doanh

		31/03/2021			01/01/2021		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>- Tổng giá trị cổ phiếu</i>							
KLF	Cty CP Liên doanh Đầu tư quốc tế KLF	268,722,480	99,000,000	(169,722,480)	268,722,480	99,000,000	(169,722,480)
BSR	Cty CP Lộc Hóa Dầu Bình Sơn	1,235,370,280	495,500,000	(739,870,280)	1,235,370,280	495,500,000	(739,870,280)
	Các cổ phiếu khác	52,787,868,191	52,203,969,293	(583,898,898)	15,496,522,870	14,912,623,972	(583,898,898)
		<b>54,291,960,951</b>	<b>52,798,469,293</b>	<b>(1,493,491,658)</b>	<b>17,000,615,630</b>	<b>15,507,123,972</b>	<b>(1,493,491,658)</b>

## b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

		31/03/2021		01/01/2021	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
		VND	VND	VND	VND
<i>- Ngắn hạn</i>					
	Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	15,194,978,010	15,194,978,010	15,190,747,083	15,190,747,083
		<b>15,194,978,010</b>	<b>15,194,978,010</b>	<b>15,190,747,083</b>	<b>15,190,747,083</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****c. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>511,690,228,801</b>	<b>511,690,228,801</b>
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	115,000,000,000	115,000,000,000
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	156,726,500,000	156,726,500,000
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	239,963,728,801	239,963,728,801
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>172,800,000,000</b>	<b>172,800,000,000</b>
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	172,800,000,000	172,800,000,000

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động chính
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95.83%	95.83%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97.35%	97.35%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh thép

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Tỉnh Đồng Nai	48.00%	48.00%	Sản xuất và kinh doanh thép

**5 . KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>35,102,699,031</b>	<b>72,300,269,078</b>
Công ty TNHH SX và TM Minh Tiến	3,026,364,650	7,171,206,377
LIM HOK CHHOURN STEEL	18,266,279,185	4,502,242,741
CHIPMONG GROUP CO., LTD	-	21,660,066,469
Các đối tượng khác	13,810,055,196	38,966,753,491
<b>c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 33)</b>	<b>26,509,419,696</b>	<b>28,128,610,498</b>
	<b>61,612,118,727</b>	<b>100,428,879,576</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

**6 . PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng	308,158,147	1,101,042,657
Phải thu tiền lợi nhuận được chia	27,625,265,916	27,625,265,916
Phải thu tiền lãi	-	374,770,321
Phải thu khác	2,624,553,843	14,730,922
Phải thu tiền nhập khẩu ủy thác hàng của Cty Tây Nguyên	42,457,693,208	
	<b>73,015,671,114</b>	<b>29,115,809,816</b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	24,381,766,580	-
Công cụ, dụng cụ	216,434,804	216,434,804
Hàng hoá	587,758,411,191	418,643,504,582
	<b>612,356,612,575</b>	<b>418,859,939,386</b>

**8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	31,066,664	41,688,571
	<b>31,066,664</b>	<b>41,688,571</b>

**9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>b. Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	2,854,052,033	1,105,236,629
	<b>2,854,052,033</b>	<b>1,105,236,629</b>

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	97,600,114,918	20,198,064,052	23,673,754,172	3,272,528,244	263,870,503	145,008,331,889
Mua trong kỳ			-	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-		(512,346,364)	-	-	(512,346,364)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>97,600,114,918</b>	<b>20,198,064,052</b>	<b>23,161,407,808</b>	<b>3,272,528,244</b>	<b>263,870,503</b>	<b>144,495,985,525</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	16,249,017,775	7,935,094,340	22,455,465,529	1,921,080,274	263,870,503	48,824,528,421
Trích khấu hao	721,609,509	890,181,816	143,440,509	143,656,863		1,898,888,697
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(512,346,364)	-	-	(512,346,364)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16,970,627,284</b>	<b>8,825,276,156</b>	<b>22,086,559,674</b>	<b>2,064,737,137</b>	<b>263,870,503</b>	<b>50,211,070,754</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư đầu kỳ	81,351,097,143	12,262,969,712	1,218,288,643	1,351,447,970	-	96,183,803,468
Số dư cuối kỳ	80,629,487,634	11,372,787,896	1,074,848,134	1,207,791,107	-	94,284,914,771

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ	66,494,044,627	1,129,101,000	-	67,623,145,627
Mua sắm mới	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	66,494,044,627	1,129,101,000	-	67,623,145,627
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	13,895,985,780	1,129,101,000	-	15,025,086,780
Trích khấu hao	1,157,998,815	-	-	1,157,998,815
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15,053,984,595	1,129,101,000	-	16,183,085,595
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư đầu kỳ	52,598,058,847	-	-	52,598,058,847
Số dư cuối kỳ	51,440,060,032	-	-	51,440,060,032

**12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ	10,783,345,700	8,125,242,617	7,096,445,938	26,005,034,255
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10,783,345,700	8,125,242,617	7,096,445,938	26,005,034,255
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	-	1,218,786,408	2,661,167,232	3,879,953,640
Trích khấu hao	-	101,565,534	221,763,936	323,329,470
Số dư cuối kỳ	-	1,320,351,942	2,882,931,168	4,203,283,110
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư đầu kỳ	10,783,345,700	6,906,456,209	4,435,278,706	22,125,080,615
Số dư cuối kỳ	10,783,345,700	6,804,890,675	4,213,514,770	21,801,751,145

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>58,297,273,051</b>	<b>51,465,789,826</b>
Công ty TNHH Metal one Vietnam	5,579,784,703	10,857,139,896
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA	35,269,678,950	39,064,087,315
Các đối tượng khác	17,447,809,398	1,544,562,615
<b>c. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 33)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<u><b>58,297,273,051</b></u>	<u><b>51,465,789,826</b></u>

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>287,694,067</b>
Phải trả lãi vay	-	287,694,067
	<u><b>-</b></u>	<u><b>287,694,067</b></u>

**15 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>5,701,714,653</b>	<b>17,644,404,641</b>
Kinh phí công đoàn	252,896,128	252,896,128
Bảo hiểm xã hội	108,154,170	-
Bảo hiểm y tế	19,086,030	-
Bảo hiểm thất nghiệp	8,482,680	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,408,164,900	1,408,164,900
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12,724,500	12,724,500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,892,206,245	15,970,619,113
	<u><b>5,701,714,653</b></u>	<u><b>17,644,404,641</b></u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		-	21,777,853,661	21,777,853,661		-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		11,191,608,199	7,306,267,442	3,023,585,465		15,474,290,176
Thuế Thu nhập cá nhân		50,946,719	495,746,147	87,513,176		459,179,690
Các loại thuế khác		-	9,000,000	9,000,000		-
	-	<b>11,242,554,918</b>	<b>29,588,867,250</b>	<b>24,897,952,302</b>	-	<b>15,933,469,866</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		31/03/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a. Vay ngắn hạn</b>						
Ng.hàng TMCP Ngoại Thương - PGD Amata- CN KCN BH (	46,878,802,994	46,878,802,994	156,227,168,337	55,315,986,969	147,789,984,362	147,789,984,362
Ng.hàng TMCP SGTT CN Đồng Nai (Sacombank)	19,695,275,596	19,695,275,596	52,748,000,000	45,307,900,761	27,135,374,835	27,135,374,835
Ng.hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB) CN Đồng Nai	-	-	21,604,000,000	7,000,000,000	14,604,000,000	14,604,000,000
Ng.hàng TMCP Công Thương - CN KCN Biên Hòa	113,599,057,102	113,599,057,102	155,661,143,554	74,998,894,216	194,261,306,440	194,261,306,440
Ng.hàng TMCP VN Thịnh Vương CN HCM (VPBank)	69,349,273,642	69,349,273,642	79,873,926,193	69,349,273,642	79,873,926,193	79,873,926,193
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Đồng Nai	-	-	47,000,000,000	-	47,000,000,000	47,000,000,000
Vay tổ chức và cá nhân khác	197,198,717	197,198,717	1,500,000,000	10,000,000	1,687,198,717	1,687,198,717
	<b>249,719,608,051</b>	<b>249,719,608,051</b>	<b>514,614,238,084</b>	<b>251,982,055,588</b>	<b>512,351,790,547</b>	<b>512,351,790,547</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	<b>Cộng</b> VND
<b>TỪ 01/01/2020 ĐẾN 31/03/2020</b>							
Số dư đầu kỳ trước	1,021,106,210,000	21,743,395,153	(8,993,360,790)	12,614,680,651	-	174,531,134,401	1,221,002,059,415
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	1,240,331,065	1,240,331,065
Chi trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(50,325,310,500)	(50,325,310,500)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>1,021,106,210,000</b>	<b>21,743,395,153</b>	<b>(8,993,360,790)</b>	<b>12,614,680,651</b>	<b>-</b>	<b>125,446,154,966</b>	<b>1,171,917,079,980</b>
<b>TỪ 01/01/2021 ĐẾN 31/03/2021</b>							
Số dư đầu kỳ này	1,021,106,210,000	21,743,395,153	(8,993,360,790)	27,390,783,331	10,767,682,994	130,893,882,978	1,202,908,593,666
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	27,595,489,174	27,595,489,174
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1,021,106,210,000</b>	<b>21,743,395,153</b>	<b>(8,993,360,790)</b>	<b>27,390,783,331</b>	<b>10,767,682,994</b>	<b>158,489,372,152</b>	<b>1,230,504,082,840</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Ông Nguyễn Mạnh Hà	199,957,820,000	19.58%	199,957,820,000	19.58%
Vốn góp của Bà Phạm Thị Hồng	116,037,060,000	11.36%	116,037,060,000	11.36%
Vốn góp của Ông Nguyễn Văn Quang	-	-	96,549,390,000	9.46%
Vốn góp của đối tượng khác	696,117,969,210	68.17%	599,568,579,210	58.72%
Cổ phiếu quỹ	8,993,360,790	0.88%	8,993,360,790	0.88%
	<b>1,021,106,210,000</b>	<b>100.00%</b>	<b>1,021,106,210,000</b>	<b>100.00%</b>

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,021,106,210,000	1,021,106,210,000
- Vốn góp đầu năm	1,021,106,210,000	1,021,106,210,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	1,021,106,210,000	1,021,106,210,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	(50,325,310,500)
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước bằng tiền	-	(50,325,310,500)

d) Cổ phiếu

	31/03/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	102,110,621	102,110,621
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	102,110,621	102,110,621
- Cổ phiếu phổ thông	102,110,621	102,110,621
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,460,000	1,460,000
- Cổ phiếu phổ thông	1,460,000	1,460,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100,650,621	100,650,621
- Cổ phiếu phổ thông	100,650,621	100,650,621
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	27,390,783,331	27,390,783,331
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10,767,682,994	10,767,682,994
	<b>38,158,466,325</b>	<b>38,158,466,325</b>

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2021	01/01/2021
	USD	USD
<b>c. Ngoại tệ các loại</b>		
Đồng Dollar Mỹ (USD)	2,312,794.02	88,279.37

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
<b>a. Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	307,691,449,134	430,544,121,669
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,965,401,981	2,046,885,226
	<b>309,656,851,115</b>	<b>432,591,006,895</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

<b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 33)</b>	49,689,199,829	186,648,550,348
<b>21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>		
	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	61,392,426	
	<b>61,392,426</b>	<b>-</b>
<b>22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	259,494,560,279	410,311,234,205
	<b>259,494,560,279</b>	<b>410,311,234,205</b>
<b>23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	131,198,236	471,213,099
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	25,000,000
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	3,953,364,321	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25,224,800	4,800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	940,406,691	503,511,961
	<b>5,050,194,048</b>	<b>999,729,860</b>
<b>24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	4,429,311,735	10,254,790,120
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		211,043,350
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	341,974,471	220,092,696
Chi phí tài chính khác	224,597,731	7,921,078
	<b>4,995,883,937</b>	<b>10,693,847,244</b>
<b>25 . THU NHẬP KHÁC</b>		
	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	9,090,909	-
Thu nhập từ bồi thường	29,912,980	25,393,300
Thu nhập khác	5,021,929	51,584,244
	<b>44,025,818</b>	<b>76,977,544</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

**26 . CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	1,000,000	6,810,355
Chi phí khác	22,759	7,438,595
	<b>1,022,759</b>	<b>14,248,950</b>

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
<b>a. Chi phí bán hàng</b>	<b>9,723,444,863</b>	<b>5,873,476,594</b>
Chi phí nhân công	1,603,293,954	1,704,277,396
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,157,672,768	1,157,420,280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,648,668,358	1,445,929,972
Chi phí khác bằng tiền	1,313,809,783	1,565,848,946
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>5,573,010,101</b>	<b>5,534,576,241</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	336,669,933	46,617,427
Chi phí nhân công	1,815,745,334	1,403,054,723
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,222,544,214	2,431,424,338
Thuế, phí, lệ phí	10,200,000	9,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,095,625,619	1,291,082,943
Chi phí khác bằng tiền	92,225,001	353,396,810
	<b>15,296,454,964</b>	<b>11,408,052,835</b>

**28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 27

**29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP****Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34,901,756,616	1,240,331,065
Các khoản điều chỉnh tăng	1,654,805,392	2,270,971,070
- Chi phí không hợp lệ	1,654,805,392	2,270,971,070
Các khoản điều chỉnh giảm	(25,224,800)	4,800
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(25,224,800)	4,800
Chuyển lỗ các năm trước	-	(15,416,998,785)

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

Tổng thu nhập tính thuế	36,531,337,208	(11,905,691,850)
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>7,306,267,442</b>	<b>-</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	11,191,608,199	(3,695,508,655)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3,023,585,465)	-
<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>	<b>15,474,290,176</b>	<b>(3,695,508,655)</b>

**30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	121,662,329,531	-	102,192,266,258	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	134,627,789,841	(2,044,672,444)	129,544,689,392	(2,044,672,444)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	30,194,978,010		15,190,747,083	
Đầu tư ngắn hạn	54,291,960,951	(1,493,491,658)	17,000,615,630	(1,493,491,658)
	<b>340,777,058,333</b>	<b>(3,538,164,102)</b>	<b>263,928,318,363</b>	<b>(3,538,164,102)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	512,351,790,547	249,719,608,051
Phải trả người bán, phải trả khác	63,998,987,704	69,110,194,467
Chi phí phải trả	-	287,694,067
	<b>576,350,778,251</b>	<b>319,117,496,585</b>

Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan. Vì vậy, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Quản lý rủi ro tài chính**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại 31/03/2021</b>				
Đầu tư ngắn hạn	52,798,469,293	-	-	52,798,469,293
	<b>52,798,469,293</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>52,798,469,293</b>
<b>Tại 01/01/2021</b>				
Đầu tư ngắn hạn	15,507,123,972	-	-	15,507,123,972
	<b>15,507,123,972</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>15,507,123,972</b>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại 31/03/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	121,662,329,531	-	-	121,662,329,531

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

Phải thu khách hàng, phải thu khác	132,583,117,397	-	-	132,583,117,397
Phải thu về cho vay ngắn hạn	30,194,978,010	-	-	30,194,978,010
	<b>284,440,424,938</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>284,440,424,938</b>

**Tại 01/01/2021**

Tiền và các khoản tương đương tiền	102,192,266,258	-	-	102,192,266,258
Phải thu khách hàng, phải thu khác	127,500,016,948	-	-	127,500,016,948
Phải thu về cho vay ngắn hạn	15,190,747,083	-	-	15,190,747,083
	<b>244,883,030,289</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>244,883,030,289</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại 31/03/2021</b>				
Vay và nợ	512,351,790,547	-	-	512,351,790,547
Phải trả người bán, phải trả khác	63,998,987,704	-	-	63,998,987,704
	<b>576,350,778,251</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>576,350,778,251</b>
<b>Tại 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	249,719,608,051	-	-	249,719,608,051
Phải trả người bán, phải trả khác	69,110,194,467	-	-	69,110,194,467
Chi phí phải trả	287,694,067	-	-	287,694,067
	<b>319,117,496,585</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>319,117,496,585</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động thương mại chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:*

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>		<b>49,689,199,829</b>	<b>186,648,550,348</b>
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	32,517,120,486	71,735,215,497
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	13,813,025,495	56,659,629,587
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	163,365,601	
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	3,195,688,247	58,253,705,264
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>21,088,551,979</b>	<b>117,230,597,245</b>
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	3,132,624,652	74,386,470,775
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	3,416,032,995	39,978,464,239
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	14,539,894,332	2,865,662,231

*Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:*

	Mối quan hệ	31/03/2021	01/01/2021
<b>Phải thu tiền hàng</b>		<b>26,509,419,696</b>	<b>28,128,610,498</b>
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con		702,008,037
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	26,509,419,696	26,509,419,696
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết		917,182,765
<b>Trả trước cho nhà cung cấp</b>		<b>38,310,443,360</b>	-
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	23,835,769,027	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	3,509,527,604	
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	10,965,146,729	

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

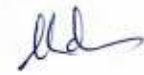
<b>Phải thu khác</b>		<b>72,707,512,967</b>	<b>27,625,265,916</b>
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	42,457,693,208	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	79,400,000	
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	27,625,265,916	27,625,265,916
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	2,545,153,843	
<b>Người mua trả trước</b>		<b>-</b>	<b>8,609,654,022</b>
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con		8,609,654,022
<b>Phải trả khác</b>		<b>-</b>	<b>122,585,725</b>
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con		122,585,725
<b>Tiền vay phải trả</b>		<b>187,198,717</b>	<b>197,198,717</b>
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám Đốc	187,198,717	197,198,717

**Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:**

		Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
<b>Thu nhập của các Thành viên HĐQT</b>		<b>165,000,000</b>	<b>162,000,000</b>
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	60,000,000	90,000,000
Phạm Thị Hồng	Thành viên HĐQT	15,000,000	18,000,000
Nguyễn Văn Quang	Thành viên HĐQT	-	18,000,000
Dương Quang Bình	Thành viên HĐQT	15,000,000	18,000,000
Đặng Tuấn Đại	Thành viên HĐQT	15,000,000	18,000,000
Đào Thị Kim Loan	Thành viên HĐQT	15,000,000	-
Nguyễn Ngọc Phượng	Thành viên HĐQT	15,000,000	-
Nguyễn Văn Thành	Thành viên HĐQT	15,000,000	-
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên HĐQT	15,000,000	-
<b>Thu nhập của Ban Kiểm soát</b>		<b>33,000,000</b>	<b>42,000,000</b>
Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban kiểm soát	15,000,000	18,000,000
Cao Thị Hoài Thu	Thành viên BKS	9,000,000	12,000,000
Nguyễn Thị Tâm	Thành viên BKS	9,000,000	12,000,000
<b>Thu nhập của Ban Điều hành</b>		<b>455,671,292</b>	<b>569,943,323</b>
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	172,170,000	143,475,000
Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	120,000,000	100,000,000
Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	-	100,000,000
Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	85,116,212	87,755,131
Đào Thị Kim Loan	Kế toán trưởng	-	57,948,426
Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	78,385,080	80,764,766

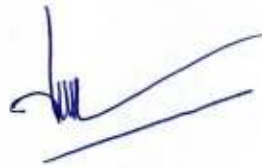
**34 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 đã được Công ty công bố thông tin.



**Đỗ Thị Kim Dung**  
Người lập

*Đồng Nai, ngày 23 tháng 04 năm 2021*



**Ngô Thị Hồng Vân**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Mạnh Hà**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

**Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
**- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2021 và cùng kỳ năm trước :

Đơn vị tính : đồng

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1-2021	Quý 1-2020	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	309,656,851,115	432,591,006,895	(122,934,155,780)	Do tình hình dịch bệnh Covid 19 (NCov) thế giới diễn biến phức tạp bùng phát nhiều lần làm cho nền kinh tế thế giới bị ảnh hưởng nghiêm trọng nhất là các nước châu Âu châu Mỹ, nền kinh tế Việt Nam cũng bị ảnh hưởng nhưng đã dần khắc phục không chế được dịch bệnh. Vì vậy doanh thu bán hàng giảm so với cùng kỳ năm trước.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	61,392,426	-	61,392,426	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		309,595,458,689	432,591,006,895	(122,995,548,206)	
4. Giá vốn hàng bán	11	22	259,494,560,279	410,311,234,205	(150,816,673,926)	Doanh thu kỳ này giảm dẫn đến giá vốn cũng giảm tương ứng.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50,100,898,410	22,279,772,690	27,821,125,720	Lợi nhuận gộp bán hàng tăng là do nhập giá bình quân hàng hóa thấp và giá bán tại thời điểm quý 1/2021 tăng khởi sắc, dẫn đến lợi nhuận gộp tăng tương ứng.
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	5,050,194,048	999,729,860	4,050,464,188	
7. Chi phí tài chính	22	24	4,995,883,937	10,693,847,244	(5,697,963,307)	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,429,311,735	10,254,790,120	(5,825,478,385)	Chi phí lãi vay giảm do nhà nước giảm lãi suất để doanh nghiệp phục hồi sau đại dịch và doanh nghiệp sử dụng vốn tự có để kinh doanh, nên lãi suất cũng giảm so với cùng kỳ năm trước.



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1-2021	Quý 1-2020	Chênh lệch	Nguyên nhân
I	2	3	4	5	6= (4-5)	7
8. Chi phí bán hàng	25	27	9,723,444,863	5,873,476,594	3,849,968,269	Chi phí bán hàng tăng là do công ty tăng cường triển khai chính sách tiếp thị bán hàng nhằm đẩy mạnh tiêu thụ hàng hoá trong kinh doanh.
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	5,573,010,101	5,534,576,241	38,433,860	
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>34,858,753,557</b>	<b>1,177,602,471</b>	<b>33,681,151,086</b>	Do một số nguyên nhân nêu trên nên dẫn đến lợi nhuận hoạt động kinh doanh kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước.
11. Thu nhập khác	31	25	44,025,818	76,977,544	(32,951,726)	
12. Chi phí khác	32	26	1,022,759	14,248,950	(13,226,191)	
13. Lợi nhuận khác	40		43,003,059	62,728,594	(19,725,535)	
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>34,901,756,616</b>	<b>1,240,331,065</b>	<b>33,661,425,551</b>	Do một số nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng tương ứng.
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	7,306,267,442	-	7,306,267,442	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>27,595,489,174</b>	<b>1,240,331,065</b>	<b>26,355,158,109</b>	Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này tăng hơn so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân chủ yếu nêu trên.



**Đỗ Thị Kim Dung**

Người lập

Đồng Nai, ngày 23 tháng 04 năm 2021



**Ngô Thị Hồng Vân**

Kế toán trưởng



**Nguyễn Mạnh Hà**

Chủ tịch Hội đồng quản trị